

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 595 /NXBGDVN

Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2026

Về việc báo cáo tóm tắt chỉ tiêu tài chính 2025

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Căn cứ quy định tại Điều 23, Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 1/4/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp.

Căn cứ quy chế công bố thông tin của Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (NXBGDVN) ban hành tại Quyết định số 303/QĐ-NXBGDVN ngày 17/6/2022.

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán năm 2025 của NXBGDVN đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán độc lập.

NXBGDVN xin báo cáo công bố thông tin liên quan đến một số chỉ tiêu thuộc Báo cáo tài chính riêng năm 2025 (Chi tiết tại Phụ lục số 01 đính kèm)

Trân trọng báo cáo.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Vụ KHTC - Bộ GD&ĐT;
- HĐTV, Ban TGD;
- KTT, CVP, TBKS;
- Ban: TC-KT, KTNB&PC, TT;
- P-Office;
- Lưu: VT.



**Nguyễn Tiến Thanh**

PHỤ LỤC SỐ 01: BÁO CÁO TÓM TẮT MỘT SỐ CHỈ TIÊU  
THUỘC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NĂM 2025 (ĐÃ KIỂM TOÁN)  
(Đính kèm công văn số 595 /NXBGDVN ngày 02/4/2026)

Đvt: đồng

| TT  | Mã chỉ tiêu                          | Nội dung                                                       | Năm 2025          | Năm 2024          |
|-----|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| A   | BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 |                                                                |                   |                   |
| I   | 100                                  | TÀI SẢN NGẮN HẠN                                               | 981.652.530.159   | 792.137.004.198   |
| 1   | 110                                  | Tiền và các khoản tương đương tiền                             | 235.914.858.656   | 260.815.408.873   |
| 2   | 120                                  | Đầu tư tài chính ngắn hạn                                      | 281.529.753.425   | 280.000.000.000   |
| 3   | 130                                  | Các khoản phải thu ngắn hạn                                    | 407.919.987.468   | 133.859.889.515   |
| 4   | 140                                  | Hàng tồn kho                                                   | 54.650.403.425    | 114.165.008.748   |
| 5   | 150                                  | Tài sản ngắn hạn khác                                          | 1.637.527.185     | 3.296.697.062     |
| II  | 200                                  | TÀI SẢN DÀI HẠN                                                | 751.929.024.900   | 809.072.929.238   |
|     | 210                                  | Các khoản phải thu dài hạn                                     | 126.887.931       | -                 |
| 1   | 220                                  | Tài sản cố định                                                | 141.405.908.750   | 144.151.297.135   |
| -   | 221                                  | Tài sản cố định hữu hình                                       | 67.206.144.524    | 68.711.494.670    |
| -   | 227                                  | Tài sản cố định vô hình                                        | 74.199.764.226    | 75.439.802.465    |
| 2   | 230                                  | Bất động sản đầu tư                                            | 119.901.711.266   | 127.700.430.406   |
| 3   | 240                                  | Tài sản dở dang dài hạn                                        | 4.078.673.586     | 1.144.564.850     |
| 4   | 250                                  | Đầu tư tài chính dài hạn                                       | 393.785.174.919   | 396.977.607.216   |
| 5   | 260                                  | Tài sản dài hạn khác                                           | 92.630.668.448    | 139.099.029.631   |
| III | 270                                  | TỔNG TÀI SẢN                                                   | 1.733.581.555.059 | 1.601.209.933.436 |
| IV  | 300                                  | NỢ PHẢI TRẢ                                                    | 296.954.639.893   | 327.951.223.118   |
| 1   | 310                                  | Nợ ngắn hạn                                                    | 220.728.718.854   | 242.345.351.335   |
| 2   | 330                                  | Nợ dài hạn                                                     | 76.225.921.039    | 85.605.871.783    |
| V   | 400                                  | VỐN CHỦ SỞ HỮU                                                 | 1.436.626.915.166 | 1.273.258.710.318 |
| 1   | 411                                  | Vốn góp của chủ sở hữu                                         | 596.000.000.000   | 596.000.000.000   |
| 2   | 414                                  | Vốn khác của chủ sở hữu                                        | 15.532.807.412    | 15.532.807.412    |
| 3   | 418                                  | Quỹ đầu tư phát triển                                          | 515.216.633.137   | 411.739.836.951   |
| 4   | 421                                  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                              | 309.877.474.617   | 249.986.065.955   |
| VI  | 440                                  | TỔNG NGUỒN VỐN                                                 | 1.733.581.555.059 | 1.601.209.933.436 |
| B   | BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH |                                                                | Năm 2025          | Năm 2024          |
| 1   | 01                                   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                         | 2.758.509.758.508 | 3.190.248.235.405 |
| 2   | 02                                   | Các khoản giảm trừ doanh thu                                   | 99.475.581.653    | 87.859.989.927    |
| 3   | 10                                   | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 2.659.034.176.855 | 3.102.388.245.478 |
| 4   | 11                                   | Giá vốn hàng bán                                               | 1.976.501.926.905 | 2.343.016.266.850 |
| 5   | 20                                   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)   | 682.532.249.950   | 759.371.978.628   |
| 6   | 21                                   | Doanh thu hoạt động tài chính                                  | 73.982.414.262    | 48.957.382.302    |

| TT | Mã chỉ tiêu                      | Nội dung                                                                  | Năm 2025          | Năm 2024          |
|----|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| 7  | 22                               | Chi phí tài chính                                                         | 13.901.977.400    | 41.601.549.564    |
| 8  | 23                               | Trong đó: Chi phí lãi vay                                                 | 9.970.668.463     | 16.392.914.191    |
| 9  | 24                               | Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết                             | -                 | -                 |
| 10 | 25                               | Chi phí bán hàng                                                          | 105.203.639.682   | 152.305.722.350   |
| 11 | 26                               | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                              | 241.979.441.575   | 239.535.454.098   |
| 12 | 30                               | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (26 + 25)} | 395.429.605.555   | 374.886.634.918   |
| 13 | 31                               | Thu nhập khác                                                             | 12.015.865.798    | 11.119.180.862    |
| 14 | 32                               | Chi phí khác                                                              | 971.208.228       | 1.639.626.762     |
| 15 | 40                               | Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                             | 11.044.657.570    | 9.479.554.100     |
| 16 | 50                               | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 406.474.263.125   | 384.366.189.018   |
| 17 | 51                               | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | 45.375.558.258    | 39.443.535.065    |
| 18 | 52                               | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                | -                 | -                 |
| 19 | 60                               | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)              | 361.098.704.867   | 344.922.653.953   |
| C  | BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ       |                                                                           | Năm 2025          | Năm 2024          |
| 1  | 20                               | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                             | 27.511.158.626    | 462.048.312.430   |
| 2  | 30                               | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                 | 55.690.652.993    | (235.434.079.675) |
| 3  | 40                               | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                              | (108.102.361.836) | (91.158.775.760)  |
| 4  | 50                               | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                            | (24.900.550.217)  | 135.455.456.995   |
| 5  | 60                               | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                           | 260.815.408.873   | 125.359.951.878   |
| 6  | 70                               | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                          | 235.914.858.656   | 260.815.408.873   |
| D  | MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN |                                                                           | Năm 2025          | Năm 2024          |
| 1  |                                  | Tỉ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)                 | 33,6%             | 36,2%             |
| 2  |                                  | Tỉ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)                             | 20,8%             | 21,5%             |
| 3  |                                  | Khả năng thanh toán hiện thời (TSNH/Nợ ngắn hạn)                          | 4,45              | 3,27              |
| 4  |                                  | Hệ số nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu                                          | 0,21              | 0,26              |

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2026

Lập biểu



Nguyễn Thị Trà Giang

 Kế toán trưởng



Trần Đức Hùng

 Tổng Giám đốc  
  
Nguyễn Tiến Thanh